



第 7 課

I

V た

Thể quá khứ của động từ

使い方： - Hình thức biến đổi của động từ kết thúc bằng た hoặc だ được gọi là thể た. Tạo thể た bằng cách thay て, で của thể て bằng た, だ tương ứng.

つく かた
作り方

Nhóm I:		Nhóm II:	
いって	いった	たべて	たべた
よんで	よんだ	でかけて	でかけた
だして	だした	みて	みた
とって	とった	かりて	かりた
かいて	かいた	あびて	あびた
きいて	きいた	Nhóm III: して → した きて → きた	
はらって	はらった	べんきょうして	べんきょうした
いそいで	いそいだ	サッカーをして	サッカーをした
はなして	はなした	もってきて	もってきた

2

V たこと が あります。

Đã từng làm V

使い方： - Nói về một kinh nghiệm đã gặp, đã từng trải qua trong quá khứ.



1. 馬に 乗ったことが あります。

Tôi đã từng cưỡi ngựa.

2. 桜を 見たことが あります。

Tôi đã từng nhìn thấy hoa anh đào.



ぶんぽう

注意：

- Thẻ câu văn này khác cơ bản với thẻ câu văn muốn diễn tả một hành động chỉ đơn thuần xảy ra ở quá khứ.



1. 去年 北海道で 海に 乗りました。

Năm ngoái tôi đã cưỡi ngựa ở Hokkaidou.

2. 先週 桜を 見ました。

Tuần trước tôi đã nhìn thấy hoa anh đào.

Câu hỏi: câu hỏi của mẫu câu này sẽ có ý nghĩa là hỏi xem ai đó đã từng làm gì đó hay chưa

7



1. 日本へ 行ったことが ありますか。

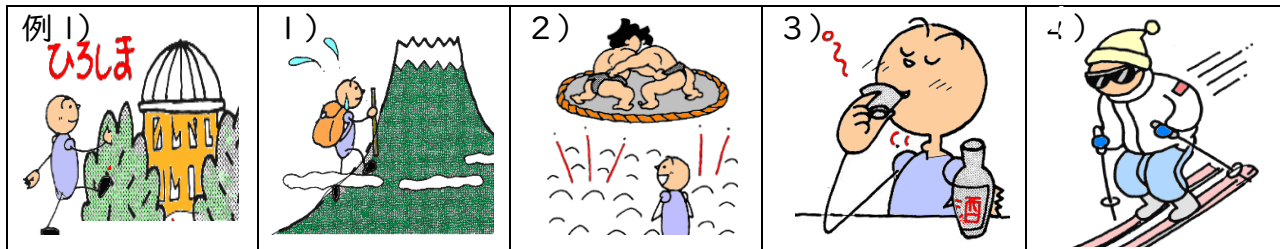
Bạn đã từng đi Nhật chưa?

…はい、あります／…はい、3回あります。

Có, đã từng/Có, đã 3 lần.

…いいえ、ありません／…いいえ、一度も ありません。 Chưa lần nào.

やってみよう！



例) → 広島へ 行った ことが あります。

1) →

2) →

3) →

4) →



ぶんぽう

3

Vたり、Vたり します

Lúc thì... lúc thì... và...

- 使い方：**
- Dùng khi muốn biểu hiện một vài hành động đại diện trong số nhiều hành động mà chủ thể thực hiện mà không cần biết cái nào xảy ra trước, cái nào xảy ra sau.
 - Thì của mẫu câu được biểu thị ở cuối câu.



1. 日曜日は テニスを したり、映画を 見たり します。
にちようび えいが み

Chủ nhật, lúc thì tôi chơi tennis, lúc thì tôi xem phim.

2. きのう 買い物したり、音楽を 聞いたり しました。
か もの おんがく き

Hôm qua, lúc thì tôi đi mua sắm, lúc thì nghe nhạc.

- 注意：**
- Không nhầm với câu văn sử dụng để nói câu đã học ở bài 4

1. 日曜日は テニスを したり、映画を 見たり します。
にちようび えいが み

Chủ nhật, lúc thì tôi chơi tennis, lúc thì xem phim.

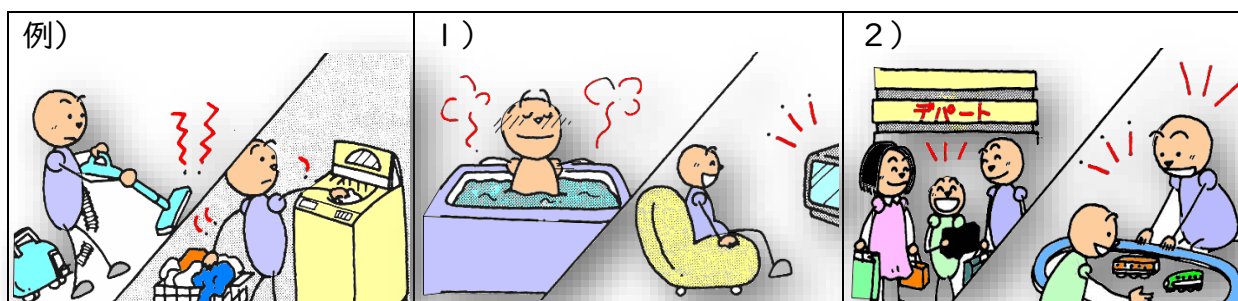
2. 日曜日は テニスを して、映画を 見ます。
にちようび えいが み

Chủ nhật, tôi chơi tennis, xong rồi xem phim.

Ở câu 2 ý nghĩa là hành động xem phim diễn ra sau khi chơi tennis.

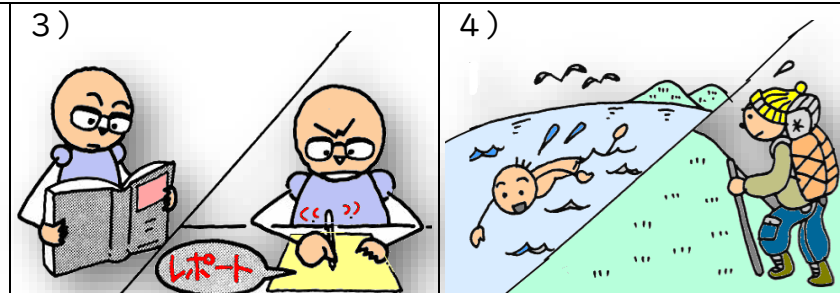
Ở câu 1 không có mối quan hệ về mặt thời gian giữa hai hành động. Trong rất nhiều các hoạt động diễn ra vào ngày chủ nhật sẽ bao gồm hai hành động chơi tennis và xem phim. Và sẽ không tự nhiên khi dùng để liệt kê những hành động mang tính chất hàng ngày của con người như ngủ dậy, ăn cơm hay đi ngủ...

やってみよう！





ぶんぽう



例) 日曜日 → 日曜日は 掃除したり、洗濯したり します。

1) 夜 →

2) 休みの日 →

3) 昨日 →

4) 去年の 夏休み →

7

4

A へく

A かに

N に

なります

Trở nên (được)

使い方： - Chỉ sử thay đổi một tình trạng hay một điều kiện.

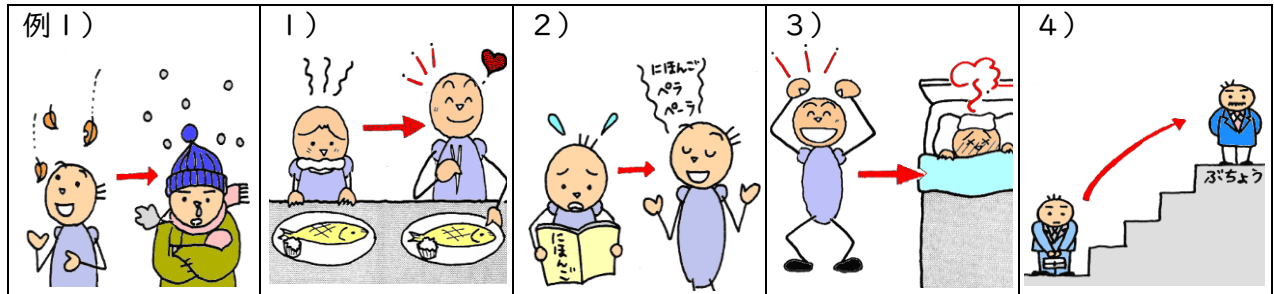


- | | | | |
|------------------------------|---|-------------------------------|------------------------|
| 1. 寒い <small>さむい</small> です | → | 寒く <small>さむく</small> になります | trở nên lạnh |
| 2. 元気 <small>げんき</small> [な] | → | 元気に <small>げんきに</small> になります | trở nên khỏe/ khỏe lên |
| 3. 25歳 <small>さい</small> | → | 25歳に <small>さいに</small> になります | sang tuổi 25 |



ぶんぽう

やってみよう！



例) → さむ 寒く になりました。

1) →

2) →

3) →

4) →

おわり